

**CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ CATHAY VIỆT NAM**  
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**CHO GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2024**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 20

THÀNH  
BÁO  
BÁO  
/DN

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Cathay Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

### HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Thành viên

Ông Wu Chun Hung	Chủ tịch
Ông Lee Hsun Yu	Thành viên
Ông Lin Shih – Chiao	Thành viên

#### Ban Giám đốc

Ông Lee Hsun Yu	Tổng Giám đốc
Ông Lee Wen Jui	Phó Tổng Giám đốc Điều hành
Ông Wu Chia Ling	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chen Tai Hsu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quang Hưng	Phó Tổng Giám đốc

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho nửa năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính bán niên hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

  
Lee Hsun Yu

Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2024

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 Năm 2023
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>6.944.221.254.396</b>	<b>6.760.216.856.556</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>1.237.525.752.370</b>	<b>1.087.636.633.073</b>
1. Tiền	111		274.525.752.370	40.136.633.073
2. Các khoản tương đương tiền	112		963.000.000.000	1.047.500.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>4.791.416.102.858</b>	<b>4.738.352.840.982</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		4.791.416.102.858	4.738.352.840.982
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>887.240.911.682</b>	<b>914.292.926.393</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	7	169.102.084.310	173.076.217.882
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		136.267.739.000	141.754.155.000
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		32.834.345.310	31.322.062.882
2. Trả trước cho người bán	132		5.216.526.241	5.362.477.124
3. Các khoản phải thu khác	135	8	713.034.806.052	735.958.808.414
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(112.504.921)	(104.577.027)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>4.061.908.454</b>	<b>4.227.516.707</b>
1. Hàng tồn kho	141		4.061.908.454	4.227.516.707
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>23.976.579.032</b>	<b>15.706.939.401</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	23.976.579.032	15.706.939.401
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>22.446.105.215.505</b>	<b>20.787.615.738.350</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>370.642.206.427</b>	<b>205.796.459.276</b>
1. Phải thu dài hạn khác	218	8	370.642.206.427	205.796.459.276
1.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1		15.000.000.000	15.000.000.000
1.2. Phải thu dài hạn khác	218.2		355.642.206.427	190.796.459.276
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>7.170.208.169</b>	<b>9.907.056.352</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	6.928.405.053	9.402.305.517
- Nguyên giá	222		42.585.538.095	42.543.156.629
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(35.657.133.042)	(33.140.851.112)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	241.803.116	504.750.835
- Nguyên giá	228		5.046.221.704	5.046.221.704
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.804.418.588)	(4.541.470.869)
<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>6</b>	<b>22.054.508.870.449</b>	<b>20.555.071.573.740</b>
1. Đầu tư dài hạn khác	258		22.242.625.646.610	20.880.184.040.304
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(188.116.776.161)	(325.112.466.564)
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>13.783.930.460</b>	<b>16.840.648.982</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	13.783.930.460	16.840.648.982
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>29.390.326.469.901</b>	<b>27.547.832.594.906</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024


Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 Năm 2023
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>11.772.303.906.780</b>	<b>10.766.180.930.466</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>319.253.827.916</b>	<b>301.437.314.602</b>
1. Phải trả cho người bán	312		118.145.428.774	101.465.631.743
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	12	116.819.170.001	100.440.238.056
1.2. Phải trả khác cho người bán	312.2		1.326.258.773	1.025.393.687
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	84.057.100.870	7.919.188.633
3. Phải trả người lao động	315		60.235.295	173.510.752
4. Chi phí phải trả	316	14	105.222.493.970	105.723.768.268
5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		49.066.000	121.020.000
6. Phí bảo hiểm tạm thu	319.1	15	11.719.503.007	86.034.195.206
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>11.453.050.078.864</b>	<b>10.464.743.615.864</b>
1. Dự phòng nghiệp vụ	344	16	11.453.050.078.864	10.464.743.615.864
1.1. Dự phòng toán học	344.1		11.324.952.985.000	10.342.382.752.000
1.2. Dự phòng phí chưa được hưởng	344.2		49.418.695.000	48.988.067.000
1.3. Dự phòng bồi thường	344.3		47.863.225.000	42.557.623.000
1.4. Dự phòng đảm bảo cân đối	344.5		30.815.173.864	30.815.173.864
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>17.618.022.563.121</b>	<b>16.781.651.664.440</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>17</b>	<b>17.618.022.563.121</b>	<b>16.781.651.664.440</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		15.310.640.000.000	15.310.640.000.000
2. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		136.316.609.694	136.316.609.694
3. Lợi nhuận lũy kế	421		2.171.065.953.427	1.334.695.054.746
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>29.390.326.469.901</b>	<b>27.547.832.594.906</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 Năm 2023
1. Tài sản thuê ngoài	VND		178.445.978.892	129.528.527.459
2. Ngoại tệ các loại - Đô la Mỹ	USD		710	710

  
Nguyễn Thị Phương Dung  
Kế toán trưởng

  
Ngô Thanh Thủy  
Giám đốc Tài chính Kế toán



Lee Hsun Yu  
Tổng Giám đốc  
Ngày 12 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024*

**PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ TỔNG HỢP**

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023</i>
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		1.646.094.811.543	1.399.444.650.135
2. Doanh thu hoạt động tài chính	12	22	1.190.593.806.463	922.320.348.554
3. Thu nhập khác	13		5.380.111.649	2.594.507.100
4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20		1.408.715.306.006	1.097.638.716.353
5. Chi phí hoạt động tài chính	22	23	(93.019.015.005)	(224.966.307.398)
6. Chi phí bán hàng	23	24	249.954.279.871	260.671.199.447
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	24	232.994.959.839	212.288.302.022
<b>8. Lợi nhuận trước thuế (50=10+12+13-20-22-23-24)</b>	<b>50</b>		<b>1.043.423.198.944</b>	<b>978.727.595.365</b>
9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	207.052.300.263	115.117.125.853
<b>10. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)</b>	<b>60</b>		<b>836.370.898.681</b>	<b>863.610.469.512</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

**PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ THEO HOẠT ĐỘNG**

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài	Cho giai đoạn tài
			chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024	chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023
<b>1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1-01.3)</b>	<b>01</b>	<b>18</b>	<b>1.646.154.237.000</b>	<b>1.411.519.938.000</b>
Trong đó:				
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		1.646.584.865.000	1.408.361.912.000
- (Giảm)/Tăng dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc	01.3		430.628.000	(3.158.026.000)
<b>2. Phí nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>02</b>	<b>19</b>	<b>16.141.092.457</b>	<b>31.133.810.656</b>
<b>3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02)</b>	<b>03</b>		<b>1.630.013.144.543</b>	<b>1.380.386.127.344</b>
<b>4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1+04.2)</b>	<b>04</b>		<b>16.081.667.000</b>	<b>19.058.522.791</b>
Trong đó:				
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		-	7.368.955.791
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		16.081.667.000	11.689.567.000
<b>5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=03+04)</b>	<b>10</b>		<b>1.646.094.811.543</b>	<b>1.399.444.650.135</b>
<b>6. Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm</b>	<b>11</b>		<b>281.889.183.826</b>	<b>266.857.132.149</b>
<b>7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>12</b>		<b>8.597.616.045</b>	<b>11.684.619.410</b>
<b>8. Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc</b>	<b>13</b>		<b>987.875.835.000</b>	<b>678.633.929.459</b>
<b>9. Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (15=11-12+13)</b>	<b>15</b>	<b>20</b>	<b>1.261.167.402.781</b>	<b>933.806.442.198</b>
<b>10. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (16=16.1+16.2)</b>	<b>16</b>	<b>21</b>	<b>147.547.903.225</b>	<b>163.832.274.155</b>
Trong đó:				
- Chi hoa hồng bảo hiểm	16.1		135.967.002.747	155.245.387.665
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	16.2		11.580.900.478	8.586.886.490
<b>11. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17=15+16)</b>	<b>17</b>		<b>1.408.715.306.006</b>	<b>1.097.638.716.353</b>
<b>12. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=10-17)</b>	<b>18</b>		<b>237.379.505.537</b>	<b>301.805.933.782</b>
13. Doanh thu hoạt động tài chính	22	22	1.190.593.806.463	922.320.348.554
14. Chi phí hoạt động tài chính	23	23	(93.019.015.005)	(224.966.307.398)
<b>15. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (24=22-23)</b>	<b>24</b>		<b>1.283.612.821.468</b>	<b>1.147.286.655.952</b>
16. Chi phí bán hàng	25	24	249.954.279.871	260.671.199.447
17. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	232.994.959.839	212.288.302.022
<b>18. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=18+24-25-26)</b>	<b>30</b>		<b>1.038.043.087.295</b>	<b>976.133.088.265</b>
19. Thu nhập khác	31		5.380.111.649	2.594.507.100
<b>20. Lợi nhuận khác (40=31)</b>	<b>40</b>		<b>5.380.111.649</b>	<b>2.594.507.100</b>
<b>21. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>1.043.423.198.944</b>	<b>978.727.595.365</b>
22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25	207.052.300.263	115.117.125.853
<b>23. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)</b>	<b>60</b>		<b>836.370.898.681</b>	<b>863.610.469.512</b>

  
Nguyễn Thị Phương Dung  
Kế toán trưởng

  
Ngô Thanh Thủy  
Giám đốc Tài chính Kế toán

  
Lee Hsun Yu  
Tổng Giám đốc  
Ngày 12 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Cho giai đoạn tài	Cho giai đoạn tài
		chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024	chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.043.423.198.944	978.727.595.365
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.928.829.683	3.058.851.522
Các khoản dự phòng	03	851.318.700.491	379.662.915.456
Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các Khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(7.103)	54.399
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.150.081.987.161)	(854.040.181.024)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	747.588.734.854	507.409.235.718
Thay đổi các khoản phải thu	09	(1.941.686.888)	(47.945.159.431)
Thay đổi hàng tồn kho	10	165.608.253	(821.440.446)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(58.859.520.932)	34.210.002.944
Thay đổi chi phí trả trước	12	(5.212.921.109)	(1.863.163.084)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(130.376.266.017)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	551.363.948.161	490.989.475.701
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(191.981.500)	(374.123.700)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.717.349.347.000)	(4.771.854.243.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.650.955.339.333	4.959.099.226.300
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.582.317.721.417)	(1.675.283.149.229)
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	1.219.882.761.951	993.525.731.648
6. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.027.546.112.666	758.529.202.195
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(401.474.835.967)	263.642.644.214
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	149.889.112.194	754.632.119.915
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.087.636.633.073	752.576.607.259
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	7.103	(54.399)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	1.237.525.752.370	1.507.208.672.775

  
Nguyễn Thị Phương Dung  
Kế toán trưởng

  
Ngô Thanh Thủy  
Giám đốc Tài chính Kế toán

  
Lê Hsun Yu  
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2024



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Cathay Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam với thời gian hoạt động trong vòng 50 năm theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 44GP/KDBH ngày 21 tháng 11 năm 2007 do Bộ Tài chính cấp, và các giấy phép điều chỉnh. Chủ sở hữu của Công ty là Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Cathay, thành lập tại Đài Loan. Công ty mẹ của cả Tập đoàn là Tập đoàn Tài chính Cathay, thành lập tại Đài Loan.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 777 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 775 người).

#### Hoạt động chính

Công ty hoạt động kinh doanh trong các lĩnh vực như sau:

- Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ;
- Kinh doanh bảo hiểm sức khỏe;
- Kinh doanh tái bảo hiểm;
- Quản lý quỹ, đầu tư vốn vào các lĩnh vực được pháp luật Việt Nam cho phép;
- Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

#### Chu kỳ kinh doanh

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty có 01 Trụ sở chính, 05 chi nhánh và 92 địa điểm kinh doanh (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 01 Trụ sở chính, 05 chi nhánh và 90 địa điểm kinh doanh).

#### Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

### 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

#### Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 3. QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ KINH DOANH BẢO HIỂM

Ngày 16 tháng 6 năm 2022, Quốc hội đã ban hành Luật Kinh doanh Bảo hiểm số 08/2022/QH15 (“Luật Kinh doanh bảo hiểm 2022”) quy định về tổ chức và hoạt động kinh doanh bảo hiểm; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân tham gia bảo hiểm; quản lý nhà nước về hoạt động kinh doanh bảo hiểm. Ngày 01 tháng 7 năm 2023, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 46/2023/NĐ-CP (“Nghị định 46”) quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm 2022. Ngày 02 tháng 11 năm 2023, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 67/2023/TT-BTC (“Thông tư 67”) hướng dẫn một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm và Nghị định 46.

Luật Kinh doanh bảo hiểm 2022 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023, thay thế cho Luật Kinh doanh Bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 09 tháng 12 năm 2000, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm số 61/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm, luật sở hữu trí tuệ số 42/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019 (“Luật Kinh doanh bảo hiểm 2000”).

Nghị định 46 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2023, thay thế Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 (“Nghị định 73”) quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm 2000. Một số quy định tại Nghị định 46 có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023, trong đó có quy định về tài chính, hạch toán kế toán và báo cáo tài chính.

Thông tư 67 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02 tháng 11 năm 2023, thay thế Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 (“Thông tư 50”) hướng dẫn thi hành Nghị định số 73. Ngoài hiệu lực chính tương ứng đã nêu, một số điều khoản của các văn bản trên có hiệu lực riêng biệt, ví dụ các quy định về tài chính, hạch toán kế toán, báo cáo tài chính, nhiệm vụ của chuyên gia tính toán, hoạt động tái bảo hiểm, hoa hồng đại lý - môi giới bảo hiểm và giới hạn tối đa của các khoản thưởng, hỗ trợ đại lý và quyền lợi khác theo thỏa thuận tại hợp đồng đại lý có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

Công ty đã tuân thủ các quy định pháp lý mới nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và đánh giá việc áp dụng các quy định pháp lý mới này không có ảnh hưởng trọng yếu đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ năm nay và các năm sau.

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc giữa niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Công cụ tài chính**

##### **Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản dự phòng nghiệp vụ.

### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn (không quá 3 tháng), các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và các khoản đầu tư khác đáo hạn trong vòng 12 tháng hoặc dự định nắm giữ không quá một năm.

Đầu tư dài hạn bao gồm các khoản trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu địa phương, tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và các khoản đầu tư khác dự định nắm giữ trên một năm và đáo hạn trên một năm.

Ngoại trừ các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ, tất cả các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và định kỳ được đánh giá lại theo giá trị ghi sổ trừ các khoản giảm giá đầu tư trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tại thời điểm mua, các chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được tiếp tục ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán nợ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Lãi dự thu được tính và ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Lãi của khoản đầu tư được ghi nhận theo lãi suất danh nghĩa.

Các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ được xem xét về khả năng giảm giá tại ngày báo cáo. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá thị trường.

Các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và định kỳ được đánh giá lại theo giá trị ghi sổ trừ các khoản giảm giá chứng khoán và được xác định theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ. Trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết nên trích lập dự phòng theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi tiết tỷ lệ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Thiết bị công nghệ thông tin	5
Thiết bị văn phòng	5
Tài sản cố định hữu hình khác	5

### Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

### Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện các phần mềm dùng trong quản lý nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ và một số các phần mềm máy tính khác. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm.

### Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản trả trước tiền thuê văn phòng, thuê nhà, chi phí thiết bị và chi phí cải tạo văn phòng, và các khoản chi phí trả trước khác.

Khoản trả trước tiền thuê văn phòng và thuê nhà thể hiện số tiền đã trả trước trong vòng 12 tháng và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian đã thanh toán.

Chi phí thiết bị và chi phí cải tạo văn phòng được ghi nhận theo giá mua và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 2 đến 3 năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm công cụ, dụng cụ loại nhỏ, thiết bị văn phòng, chi phí đường truyền dữ liệu được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

### Doanh thu từ phí bảo hiểm nhân thọ

Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận theo các quy định kế toán hiện hành tại Thông tư 67/2023/TT-BTC (“Thông tư 67”).

Đối với hợp đồng bảo hiểm không thuộc dòng bảo hiểm Liên kết chung, doanh thu phí bảo hiểm bao gồm phí bảo hiểm đóng một lần và phí bảo hiểm đóng định kỳ được ghi nhận trên cơ sở phát sinh. Phí bảo hiểm chưa thu được ghi nhận là doanh thu trong giai đoạn gia hạn đóng phí hoặc khi được bảo đảm bằng Giá trị hoàn lại của hợp đồng thông qua việc Tạm ứng đóng phí tự động (phù hợp với Quy tắc điều khoản sản phẩm). Các khoản phí bảo hiểm chưa đến hạn nhưng lại được khách hàng đóng trước ngày kết thúc niên độ kế toán được ghi nhận và trình bày trên khoản mục “Phí bảo hiểm tạm thu” trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Đối với hợp đồng bảo hiểm thuộc dòng bảo hiểm Liên kết chung, tổng phí bảo hiểm phát sinh được ghi nhận là doanh thu phí bảo hiểm và được ghi nhận riêng biệt cho Quỹ liên kết chung.

#### **Thu nhập từ hoạt động tài chính**

Thu nhập từ hoạt động tài chính bao gồm tiền lãi từ trái phiếu và lãi tiền gửi, cổ tức và thu nhập từ bán chứng khoán và được ghi nhận trên cơ sở phát sinh.

Tiền lãi từ trái phiếu bao gồm cả số phân bổ của các khoản chiết khấu, phụ trội, hoặc các khoản chênh lệch khác giữa giá trị ghi nhận ban đầu của trái phiếu với giá trị trái phiếu khi đáo hạn và được phân bổ theo phương pháp lãi suất thực. Đối với tiền lãi chưa thu của khoản đầu tư trái phiếu đã được dồn tích trước khi Công ty mua lại khoản trái phiếu đó, được ghi nhận là khoản phải thu và được căn trừ với tiền lãi trái phiếu sau khi thu được tiền. Chỉ có khoản tiền lãi của các kỳ sau ngày mua được ghi nhận là thu nhập.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở phát sinh, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập, Cổ tức được chia bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng không được ghi nhận là thu nhập mà chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu mà Công ty nắm giữ.

Lợi nhuận từ chứng khoán kinh doanh được xác định từ chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán bán ra. Giá bán chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### **Nhượng tái bảo hiểm**

Phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận cùng với việc ghi nhận phí bảo hiểm gốc trong phạm vi hợp đồng tái bảo hiểm.

#### **Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm**

Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm bao gồm chi phí giải quyết quyền lợi bảo hiểm, chi hoa hồng, và các khoản chi phí khác liên quan đến hoạt động bảo hiểm.

##### *Chi giải quyết quyền lợi bảo hiểm*

Chi giải quyết quyền lợi bảo hiểm bao gồm chi đáo hạn hợp đồng, chi Giá trị hoàn lại khi chấm dứt hợp đồng bảo hiểm trước hạn, và chi trả Quyền lợi bảo hiểm. Các khoản chi phí này được ghi nhận trên cơ sở các hồ sơ giải quyết quyền lợi bảo hiểm được phê duyệt bởi Công ty.

##### *Chi hoa hồng bảo hiểm*

Hoa hồng là chi phí phải trả cho đại lý bảo hiểm nhân thọ thay mặt cho Công ty khai thác bảo hiểm, thu phí bảo hiểm và duy trì hợp đồng bảo hiểm. Chi phí hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở phát sinh, dựa trên cơ sở doanh thu phí bảo hiểm và tỷ lệ hoa hồng định mức quy định bởi Công ty cho từng sản phẩm bảo hiểm và từng năm hợp đồng và phù hợp với Thông tư 67.

##### *Chi phí khác liên quan đến hoạt động bảo hiểm*

Các chi phí khác liên quan đến hoạt động bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

#### **Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm**

Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Công ty được thực hiện theo Thông tư 67/2023/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể như sau:

- a) Dự phòng kỹ thuật cho các sản phẩm truyền thống:
  - Dự phòng toán học là phần chênh lệch giữa giá trị hiện tại của các quyền lợi bảo hiểm phải trả trong tương lai và giá trị hiện tại của phí bảo hiểm thuần được điều chỉnh theo phương pháp Zillmer/ phương pháp phí bảo hiểm thuần/ phương pháp FPT 12 tháng đối với các khoản phải thu

phí bảo hiểm trong tương lai. Dự phòng toán học được tính toán cho tất cả các sản phẩm với các công thức tính toán bảo hiểm cụ thể và các giả định cho mỗi loại sản phẩm đã được đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận.

- Dự phòng phí chưa được hưởng là dự phòng cho thu nhập chưa được hưởng của những khoản phí bảo hiểm mà khách hàng đã đóng cho Công ty vào ngày kết thúc năm tài chính và được tính toán cho tất cả các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn một (1) năm trở xuống còn hiệu lực vào ngày lập báo cáo.
- Dự phòng bồi thường bao gồm:
  - (1) Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm có thể phải trả cho từng hồ sơ đã thông báo hoặc đã yêu cầu bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
  - (2) Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường: được tính toán theo công thức đã được đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận và chỉ áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống.
  - (3) Dự phòng bồi thường cho các hợp đồng dưới chuẩn: được tính toán theo công thức đã được đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận và áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm mà Người được bảo hiểm, thông qua quá trình thẩm định, được Công ty đánh giá có sức khỏe dưới mức chuẩn của một Người được bảo hiểm thông thường.
- Dự phòng bảo đảm cân đối được trích lập bằng một (1) phần trăm của lợi nhuận trước thuế và tối đa là năm (5) phần trăm của phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính của công ty bảo hiểm.

b) Dự phòng kỹ thuật đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết chung:

- Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung: tổng giá trị tài khoản của các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung.
- Dự phòng cho các khoản thưởng: là mức dự phòng cho các quyền lợi Thưởng duy trì hoặc Thưởng đặc biệt. Phương pháp áp dụng là phương pháp nội suy đường thẳng hoặc phương pháp dòng tiền tùy theo từng quyền lợi và được Bộ tài chính chấp thuận.
- Dự phòng rủi ro bảo hiểm là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng hoặc dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền, tùy số nào lớn hơn, để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí rủi ro trong tương lai.
- Dự phòng bồi thường: được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
- Dự phòng lãi suất cam kết: được tính bằng giá trị quỹ Liên kết chung tính theo lãi suất cam kết trừ đi giá trị quỹ Liên kết chung hiện có. Dự phòng lãi suất cam kết không nhỏ hơn không (0).

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc giữa niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

CH  
ÁCH  
ẢNH  
C  
N

#### Dự phòng phải trả khác

Dự phòng phải trả khác được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc giữa niên độ kế toán.

#### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### Ký quỹ bảo hiểm

Công ty thực hiện ký quỹ bảo hiểm bắt buộc bằng 2% vốn pháp định theo quy định tại Luật Kinh doanh Bảo hiểm 2022. Khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

#### Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 5% và tiếp tục được trích lập tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Công ty theo các quy định hiện hành.

### 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30/06/2024	Ngày 31/12/2023
	VND	VND
Tiền mặt	424.407.000	448.537.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	274.101.345.370	39.688.096.073
Các khoản tương đương tiền (i)	963.000.000.000	1.047.500.000.000
	<b>1.237.525.752.370</b>	<b>1.087.636.633.073</b>

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với thời hạn ban đầu ngắn hơn hoặc bằng 3 tháng và hưởng mức lãi suất từ 4.0% năm đến 4.6%/năm (31 tháng 12 năm 2023: từ 3.7% năm đến 4.5%/năm).

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Ngày 30/06/2024 VND	Ngày 31/12/2023 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	4.193.500.000.000	4.230.250.000.000
- Tạm ứng từ giá trị hoàn lại (ii)	287.916.102.858	252.551.495.191
- Trái phiếu Chính phủ (iv)	-	45.551.345.791
- Trái phiếu Doanh nghiệp (v)	310.000.000.000	210.000.000.000
	<b>4.791.416.102.858</b>	<b>4.738.352.840.982</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Tiền gửi có kỳ hạn (iii)	4.734.200.000.000	4.477.800.000.000
- Trái phiếu Chính phủ (iv)	5.506.551.442.328	5.519.324.195.488
- Trái phiếu Doanh nghiệp (v)	6.331.379.400.000	5.575.000.000.000
- Cổ phiếu nắm giữ dài hạn	5.670.494.804.282	5.308.059.844.816
<i>Trong đó:</i>		
+ ACB	309.315.852.791	330.653.975.846
+ MBB	308.609.541.406	358.752.780.592
+ TCB	282.153.622.570	214.404.211.556
+ HPG	280.025.655.499	214.523.861.013
+ Cổ phiếu khác	4.490.390.132.017	4.189.725.015.809
	<b>22.242.625.646.610</b>	<b>20.880.184.040.304</b>
Dự phòng giảm giá cổ phiếu	(188.116.776.161)	(325.112.466.564)
	<b>22.054.508.870.449</b>	<b>20.555.071.573.740</b>

(i) Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ ba tháng trở lên và có thời gian đáo hạn còn lại đến dưới một năm, hưởng lãi suất từ 5.2%/năm đến 8.4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 4.0%/năm đến 9.5%/năm).

(ii) Tạm ứng từ giá trị hoàn lại bao gồm các khoản tạm ứng từ Giá trị hoàn lại của hợp đồng bảo hiểm với lãi suất áp dụng từ 7.6%/năm đến 10%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 7.6%/năm đến 10%/năm).

(iii) Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có thời gian đáo hạn còn lại trên 01 năm và hưởng lãi suất từ 5.8%/năm đến 9.86%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 5.7%/năm đến 9.86%/năm).

(iv) Trái phiếu Chính phủ bao gồm 50.589.176 trái phiếu có thời gian đáo hạn từ 15 năm đến 30 năm với lãi suất từ 3.75%/năm đến 8.9%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 51.039.176 trái phiếu có thời gian đáo hạn từ 10 năm đến 30 năm với lãi suất từ 3.75%/năm đến 8.9%/năm).

(v) Trái phiếu Doanh nghiệp bao gồm 10.624.954 trái phiếu với mệnh giá từ 100.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng với thời gian đáo hạn từ 1.5 năm đến 20 năm và hưởng lãi suất từ 6.5%/năm đến 12.5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 7.558.810 trái phiếu với mệnh giá từ 100.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng với thời gian đáo hạn từ 03 năm đến 20 năm và hưởng lãi suất từ 6.7%/năm đến 12.5%/năm).



**7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	Ngày 30/06/2024	Ngày 31/12/2023
	VND	VND
Phải thu phí bảo hiểm gốc	136.267.739.000	141.754.155.000
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	4.478.879.198	4.816.186.349
Lãi từ tạm ứng giá trị giải ước	20.592.376.000	17.377.243.000
Khác	7.763.090.112	9.128.633.533
	<b>169.102.084.310</b>	<b>173.076.217.882</b>

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	Ngày 30/06/2024	Ngày 31/12/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Lãi dự thu từ tiền gửi có kỳ hạn	200.666.365.206	243.221.715.069
Lãi dự thu từ đầu tư trái phiếu	487.809.325.613	472.410.524.779
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	10.419.951.165	12.342.570.547
Cổ tức phải thu	12.673.820.000	875.000.000
Phải thu từ hoạt động bán chứng khoán	-	6.757.150.000
Tạm ứng cho nhân viên	1.319.922.908	232.870.993
Các khoản phải thu khác	145.421.160	118.977.026
	<b>713.034.806.052</b>	<b>735.958.808.414</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Ký quỹ bảo hiểm	15.000.000.000	15.000.000.000
Ký quỹ thuê văn phòng	16.908.489.164	15.079.264.488
Lãi dự thu từ tiền gửi có kỳ hạn	338.733.717.263	175.717.194.788
	<b>370.642.206.427</b>	<b>205.796.459.276</b>

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Ngày 30/06/2024	Ngày 31/12/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>23.976.579.032</b>	<b>15.706.939.401</b>
- Tiền thuê văn phòng trả trước	12.750.892.447	11.343.693.223
- Tiền thuê nhà trả trước	1.343.801.920	1.414.363.335
- Chi phí đường truyền trả trước	1.819.085.840	1.002.828.968
- Chi phí bản quyền và bảo trì phần mềm	5.201.867.950	885.683.695
- Chi phí khác	2.860.930.875	1.060.370.180
<b>b) Dài hạn</b>	<b>13.783.930.460</b>	<b>16.840.648.982</b>
- Chi phí bản quyền và bảo trì phần mềm	874.416.745	1.254.502.481
- Chi phí thiết bị và cải tạo văn phòng	12.266.115.464	14.325.433.113
- Chi phí đường truyền trả trước	643.398.251	1.218.707.039
- Chi phí khác	-	42.006.349
	<b>37.760.509.492</b>	<b>32.547.588.383</b>

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Thiết bị công nghệ thông tin VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại 31/12/2023	32.178.805.190	9.335.109.709	1.029.241.730	42.543.156.629
Tăng trong kỳ	-	191.981.500	-	191.981.500
Thanh lý trong kỳ	-	(149.600.034)	-	(149.600.034)
<b>Số dư tại 30/06/2024</b>	<b><u>32.178.805.190</u></b>	<b><u>9.377.491.175</u></b>	<b><u>1.029.241.730</u></b>	<b><u>42.585.538.095</u></b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại 31/12/2023	25.158.072.063	6.953.537.319	1.029.241.730	33.140.851.112
Tăng trong kỳ	2.190.359.405	475.522.559	-	2.665.881.964
Thanh lý trong kỳ	-	(149.600.034)	-	(149.600.034)
<b>Số dư tại 30/06/2024</b>	<b><u>27.348.431.468</u></b>	<b><u>7.279.459.844</u></b>	<b><u>1.029.241.730</u></b>	<b><u>35.657.133.042</u></b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại 31/12/2023	<u>7.020.733.127</u>	<u>2.381.572.390</u>	-	<u>9.402.305.517</u>
Tại 30/06/2024	<u>4.830.373.722</u>	<u>2.098.031.331</u>	-	<u>6.928.405.053</u>

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 16.083.523.582 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 15.758.612.699 đồng).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Số dư tại 31/12/2023 và 30/06/2024	5.046.221.704
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Số dư tại 31/12/2023	4.541.470.869
Tăng trong kỳ	262.947.719
<b>Số dư tại 30/06/2024</b>	<b><u>4.804.418.588</u></b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại 31/12/2023	<u>504.750.835</u>
Tại 30/06/2024	<u>241.803.116</u>

Nguyên giá của tài sản vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 4.087.389.002 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 671.100.173 đồng).

12. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Ngày 30/06/2024 VND	Ngày 31/12/2023 VND
Chi bồi thường và các khoản phải trả cho chủ hợp đồng bảo hiểm	95.664.070.589	77.111.189.279
Hoa hồng bảo hiểm và thu nhập phải trả cho đại lý	128.035.981	108.365.624
Thuế thu nhập cá nhân tạm giữ của đại lý	10.041.668.787	13.051.744.389
Phí nhượng tái bảo hiểm	10.902.508.644	9.997.758.558
Phải trả khác	82.886.000	171.180.206
	<b><u>116.819.170.001</u></b>	<b><u>100.440.238.056</u></b>

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31/12/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Ngày 30/06/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	82.150.618	514.766.034	534.898.584	62.018.068
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.174.767.170	207.052.300.263	130.376.266.017	80.850.801.416
Thuế thu nhập cá nhân	3.590.257.680	18.341.542.513	18.875.723.314	3.056.076.879
Thuế nhà thầu	72.013.165	1.263.294.653	1.247.103.311	88.204.507
	<b>7.919.188.633</b>	<b>227.171.903.463</b>	<b>151.033.991.226</b>	<b>84.057.100.870</b>

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 30/06/2024	Ngày 31/12/2023
	VND	VND
Thưởng đại lý, quản lý đại lý và tư vấn bảo hiểm	1.060.075.786	2.967.255.585
Lương và thưởng cho người lao động	21.222.345.480	35.437.920.293
Hoa hồng và chi phí đại lý, quản lý đại lý	74.653.969.893	55.112.566.380
Dịch vụ, tư vấn	478.108.200	564.134.800
Chi phí quản lý khác	7.807.994.611	11.641.891.210
	<b>105.222.493.970</b>	<b>105.723.768.268</b>

15. PHÍ BẢO HIỂM TẠM THU

Phí bảo hiểm tạm thu bao gồm phí bảo hiểm đã tạm thu của các hợp đồng bảo hiểm đang đợi xét duyệt cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 và doanh thu phí bảo hiểm nhận trước từ các hợp đồng bảo hiểm đang có hiệu lực.

16. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	Ngày 30/06/2024	Ngày 31/12/2023
	VND	VND
Dự phòng toán học	11.324.952.985.000	10.342.382.752.000
Dự phòng phí chưa được hưởng	49.418.695.000	48.988.067.000
Dự phòng bồi thường	47.863.225.000	42.557.623.000
Dự phòng đảm bảo cân đối	30.815.173.864	30.815.173.864
	<b>11.453.050.078.864</b>	<b>10.464.743.615.864</b>

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lãi/(Lỗ) lũy kế	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	15.310.640.000.000	64.078.610.544	(37.826.929.101)	15.336.891.681.443
Lợi nhuận trong năm	-	-	1.444.759.982.997	1.444.759.982.997
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc	-	72.237.999.150	(72.237.999.150)	-
Số dư đầu năm nay	15.310.640.000.000	136.316.609.694	1.334.695.054.746	16.781.651.664.440
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	836.370.898.681	836.370.898.681
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	-
<b>Số dư tại 30/06/2024</b>	<b>15.310.640.000.000</b>	<b>136.316.609.694</b>	<b>2.171.065.953.427</b>	<b>17.618.022.563.121</b>

Theo Giấy chứng nhận đầu tư sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 15.310.640.000.000 đồng. Tại ngày kết thúc giữa niên độ kế toán, vốn điều lệ đã được chủ sở hữu góp đủ.



21. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023</i>
	VND	VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	135.967.002.747	155.245.387.665
Chi khác	11.580.900.478	8.586.886.490
	<b>147.547.903.225</b>	<b>163.832.274.155</b>

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023</i>
	VND	VND
Thu nhập từ lãi đầu tư trái phiếu	434.610.100.482	359.813.585.236
Thu nhập từ lãi tiền gửi	348.534.084.781	395.909.417.897
Lãi chênh lệch tỷ giá	749.305	322.604
Lãi từ kinh doanh chứng khoán	306.108.555.856	119.422.246.609
Thu nhập từ cổ tức	90.883.849.300	39.906.698.600
Lãi cho vay từ tạm ứng giá trị giải ước	10.286.805.000	7.071.642.000
Phân bổ chiết khấu trái phiếu	137.063.739	137.032.608
Lãi từ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ	32.598.000	59.403.000
	<b>1.190.593.806.463</b>	<b>922.320.348.554</b>

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023</i>
	VND	VND
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán	(136.995.690.403)	(295.821.613.563)
Phân bổ thặng dư trái phiếu	13.461.162.690	15.706.605.669
Lỗ từ mua bán cổ phiếu	27.049.907.307	52.573.239.257
Phí lưu ký	1.127.399.122	957.230.499
Phí môi giới	2.248.412.167	1.590.562.145
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	377.003
Chi phí khác	89.794.112	27.291.592
	<b>(93.019.015.005)</b>	<b>(224.966.307.398)</b>

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023</i>
	VND	VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên	149.045.690.211	132.931.982.242
Chi thuê tài sản	13.365.876.785	10.781.143.479
Chi sửa chữa máy móc, văn phòng	20.707.484.896	18.922.819.418
Chi phí tiện ích	36.729.047.654	36.296.914.864
Chi phí khấu hao	2.928.829.683	3.058.851.522
Chi dịch vụ, tư vấn	1.551.001.250	1.379.145.509
Chi vật liệu, giấy tờ in	3.208.262.651	4.337.679.718
Chi công tác phí	2.191.720.580	1.850.497.404
Chi khác	3.267.046.129	2.729.267.866
	<b>232.994.959.839</b>	<b>212.288.302.022</b>

**Các khoản chi phí bán hàng**

Chi phí quản lý và hỗ trợ đại lý	177.934.214.237	195.456.912.171
Chi thuê tài sản	50.771.651.887	49.309.184.383
Chi hội nghị, quảng cáo	13.614.612.956	9.983.157.560
Chi vật liệu, giấy tờ in	2.527.923.557	2.310.400.320
Chi phí tin nhắn	672.933.003	623.254.587
Chi đào tạo	2.439.653.536	834.115.210
Chi công tác phí	322.425.828	399.775.251
Chi phí giao tế	673.332.740	785.692.427
Chi công tác xã hội	96.005.287	225.100.000
Chi khám sức khỏe	686.480.758	602.071.216
Chi khác	215.046.082	141.536.322
	<b>249.954.279.871</b>	<b>260.671.199.447</b>

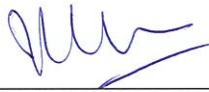
**25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH TẠM TÍNH**

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023</i>
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế tạm tính	1.043.423.198.944	978.727.595.365
<i>Lỗ mang sang</i>	-	<i>(403.141.966.102)</i>
Lãi tạm tính thuế năm hiện hành	1.043.423.198.944	575.585.629.263
Thuế suất thông thường	20%	20%
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tạm tính</b>	<b>207.052.300.263</b>	<b>115.117.125.853</b>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.



Nguyễn Thị Phương Dung  
Kế toán trưởng



Ngô Thanh Thủy  
Giám đốc Tài chính Kế toán



Lê Hsun Yu  
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2024